

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Bản án số: 857/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 31-12-2021

V/v Ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Sơn Hà

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Phước Trinh

2. Bà Phạm Thị Ngọc.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Thanh Đức, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh:** Không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 31/12/2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 189/2021/TLST-HNGĐ ngày 01/3/2021 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 324/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 24/11/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 372/2021/QĐST-HNGĐ ngày 13/11/2021, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Mỹ L, sinh năm 1992 (có mặt)

Thường trú: Ấp N, xã Ninh Quới A, huyện Hồng Dân, tỉnh Bạc Liêu; tạm trú: Số 371 Tỉnh lộ 8, tổ 1, khu phố 3, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

*Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Thường trú: Ấp N1, xã N2, huyện H, tỉnh Bạc Liêu; tạm trú: Số 371 Tỉnh lộ 8, tổ 1, khu phố 3, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Tại đơn xin ly hôn đề ngày 16/01/2021, các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Mỹ L trình bày:*

Chị L và anh Nguyễn Văn L1 có quá trình tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh Sóc Trăng, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 69 Quyển số 01/2010 ngày 19/7/2010. Sau khi kết

hôn, vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian. Về sau, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên gây gổ do bất đồng về quan điểm sống, anh L1 không lo làm ăn chỉ lo ăn chơi, nhậu nhẹt, cờ bạc dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng. Nhận thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị L yêu cầu ly hôn anh L1.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Quốc K, sinh ngày 16/6/2012 và Nguyễn Mỹ Vân A , sinh ngày 28/3/2014, chị L yêu cầu được nuôi hai con, không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nghĩa vụ chung về tài sản: Chị L xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Nguyễn Văn L1 vắng mặt từ khi vụ án được thụ lý; không tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, phiên hòa giải cho đến phiên tòa mà không có lý do. Vì vậy, Tòa án đưa vụ án ra xét xử đề Hội đồng xét xử xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Căn cứ đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ L yêu cầu ly hôn đối với anh Nguyễn Văn L1 , đây là tranh chấp về “Ly hôn theo yêu cầu của một bên” quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, thuộc trường hợp “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh L1 cư trú tại Tổ 1, khu phố 3, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bị đơn anh L1 đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt anh L1.

[3] Quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh L1 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh Sóc Trăng, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 69 Quyển số 01/2010 ngày 19/7/2010, đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Đời sống chung vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nên chị L yêu cầu ly hôn anh L1. Hội đồng xét xử xét thấy anh L1 đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng đúng quy định, nhưng vắng mặt không lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của chị L, cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 4

Điều 91, khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự chỉ xem xét các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn đã giao nộp có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

[4] Hội đồng xét xử xét việc chị L yêu cầu ly hôn với anh L1 vì mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, chị L không muốn tiếp tục cuộc sống vợ chồng. Về phía anh L1 đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, nhưng không đến Tòa để trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của chị L. Hội đồng xét xử không có cơ sở để hòa giải đoàn tụ, hàn gắn mối quan hệ hôn nhân giữa chị L và anh L1. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị L theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5] Về nuôi con chung: Chị L và anh L1 có hai con chung tên Nguyễn Quốc K, sinh ngày 16/6/2012 và Nguyễn Mỹ Vân A, sinh ngày 28/3/2014. Chị L yêu cầu được trực tiếp nuôi hai con, không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con. Anh L1 vắng mặt tại phiên tòa, không thể hiện ý kiến gì. Hội đồng xét xử xét thấy hiện trẻ K và trẻ A đang sống cùng mẹ và có nguyện vọng muốn được sống với mẹ nên để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của hai, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L, giao trẻ K và trẻ A cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc chị L không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con.

[6] Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Nghĩa vụ chung về tài sản: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[8] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm chị L phải chịu theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[9] Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 96, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 71, Điều 72, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85, Điều 86 của Luật hôn nhân và gia đình;

Áp dụng điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Mỹ L.

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Mỹ L ly hôn anh Nguyễn Văn L1.

Giấy chứng nhận kết hôn số 69, quyển số 01/2010 ngày 19/7/2010 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện N, tỉnh Sóc Trăng hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

- Về nuôi con chung: Giao cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Quốc K, sinh ngày 16/6/2012 và Nguyễn Mỹ Vân A, sinh ngày 28/3/2014, ghi nhận sự tự nguyện của chị L không yêu cầu anh L1 cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng nuôi con có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Nghĩa vụ chung về tài sản: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, chị L chịu nhưng được miễn trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng chị L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2019/0085707 ngày 25/02/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Chị L đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- Đương sự (02);
- VKSND huyện Cù Chi (02);
- Chi cục THADS huyện Cù Chi (01);
- UBND xã L, huyện N, tỉnh Sóc Trăng (01);
- TAND TP. Hồ Chí Minh (02);
- Lưu: VP, Hồ sơ vụ án (02).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Bùi Sơn Hà**